

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU

Địa chỉ: Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38 207 552

Fax: 08 38 207 554

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 03 - Ngõ 1295 Đường Giải phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (84 4) 9 745 081/82 Fax: (84 4) 9 745 083

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010	10-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu

Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2956/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29 tháng 06 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **41 0301 0544** ngày 06 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **17.000.000.000 VNĐ.**

(*Mười bảy tỷ đồng chẵn*).

Tên tiếng việt : Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu

Tên nước ngoài: **THE SUPERINTENDENCE AND INSPECTION OF COFFEE AND PRODUCTS FOR EXPORT AND IMPORT JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **CAFECONTROL**

Trụ sở chính : **Số 228A Pasteur Phường 6 - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh**

Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị Công ty tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Ông Nguyễn Nam Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên HĐQT

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp giấy chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu.
- Dịch vụ thông tin tư vấn chuyển giao công nghệ, kiểm phẩm chất lượng cà phê và nông sản xuất khẩu.
- Dịch vụ giám định hàng hóa nhập khẩu, giới thiệu sản phẩm cà phê và hàng hóa nhập khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Cung cấp dịch vụ Chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm, hệ thống phân tích mối nguy hại và kiểm soát các điểm tới hạn.
- Tư vấn, đánh giá dự án đầu tư (Trừ tư vấn tài chính kế toán).
- Mua bán vật tư, hóa chất, máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty (Trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh).

3. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) là đơn vị được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu.

4. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

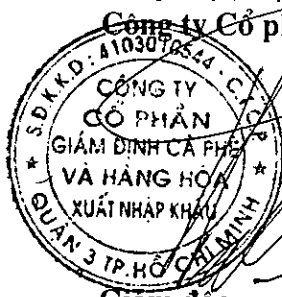
- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

5. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thay mặt, Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu



Giám đốc

Nguyễn Nam Hải

Tp.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2011

Số: 105 /CPAHANOI-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010
của Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Ghi chú số I, II, III, IV và số V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

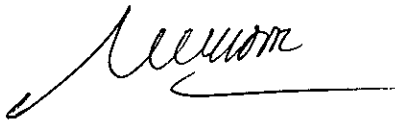
ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu đã:

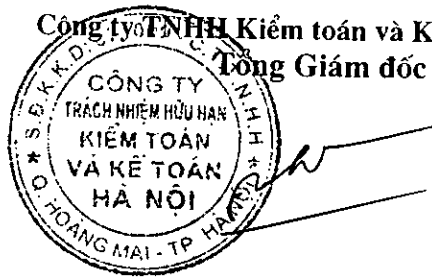
- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- (b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Giám định cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0231 /KTV



Nguyễn Ngọc Tĩnh
Chứng chỉ kiểm toán viên
số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.425.073.598	22.152.672.730
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.473.133.518	6.300.721.790
1 . Tiền	111	V.01	2.473.133.518	6.300.721.790
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.341.870.000	4.226.918.850
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9.521.870.000	4.406.918.850
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(180.000.000)	(180.000.000)
III . Các khoản phải thu	130	V03	8.106.410.983	9.662.638.704
1 . Phải thu khách hàng	131		5.924.783.588	8.830.375.412
2 . Trả trước cho người bán	132		1.550.109.562	36.171.000
3 . Phải thu nội bộ	133		631.517.833	796.092.292
4 . Các khoản phải thu khác	135		-	-
IV . Hàng tồn kho	140		1.225.098.642	974.309.932
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	1.225.098.642	974.309.932
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		1.278.560.455	988.083.454
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		1.278.560.455	988.083.454
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.288.182.276	7.690.363.237
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II . Tài sản cố định	220		6.910.640.255	6.935.279.194
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.743.996.255	1.768.635.194
- Nguyên giá	222		3.856.722.005	3.689.776.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.112.725.750)	(1.921.141.356)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.166.644.000	5.166.644.000
- Nguyên giá	228		5.166.644.000	5.166.644.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	260		377.542.021	755.084.043
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	377.542.021	755.084.043
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.713.255.874	29.843.035.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

(Tiếp theo)

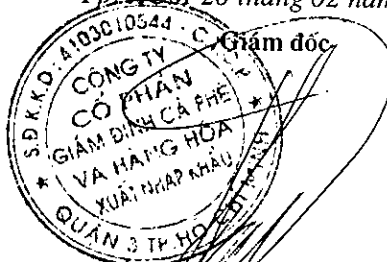
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A · NỢ PHẢI TRẢ	300		5.023.087.612	5.827.332.104
I · Nợ ngắn hạn	310		4.909.889.760	5.756.773.652
1 · Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2 · Phải trả người bán	312		9.188.000	50.818.506
3 · Người mua trả tiền trước	313		-	206.627.075
4 · Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.565.340.572	1.966.795.378
5 · Phải trả người lao động	315		2.892.933.260	3.416.593.523
9 · Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	605.445.306	400.973.503
10 · Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 · Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(163.017.378)	(285.034.333)
II · Nợ dài hạn	330		113.197.852	70.558.452
6 · Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113.197.852	70.558.452
B · VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.690.168.262	24.015.703.863
I · Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24.690.168.262	24.015.703.863
1 · Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
2 · Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		-	-
3 · Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 · Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 · Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 · Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		4.757.781	98.372.547
7 · Quỹ đầu tư phát triển	417		500.408.612	229.927.635
8 · Quỹ dự phòng tài chính	418		500.408.612	229.927.635
9 · Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 · Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.684.593.257	6.457.476.046
II · Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.713.255.874	29.843.035.967

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tp. HCM 20 tháng 02 năm 2011



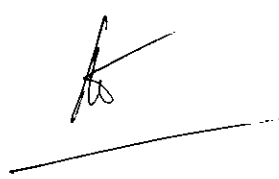
Nguyễn Nam Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

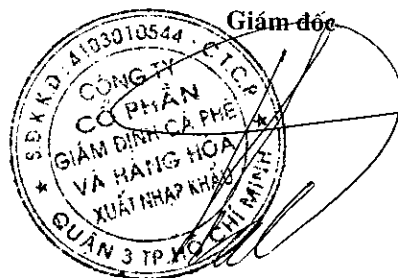
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35.822.863.710	33.271.138.327
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.822.863.710	33.271.138.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.677.045.663	1.684.941.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.145.818.047	31.586.197.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	331.713.058	661.685.269
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.823.245.544	25.690.767.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.654.285.561	6.557.114.588
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.654.285.561	6.557.114.588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.653.090.140	1.639.278.647
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	491.783.594
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.001.195.421	5.409.619.535
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.942	2.705

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tp. HCM 20 tháng 02 năm 2011



Giám đốc

Nguyễn Nam Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

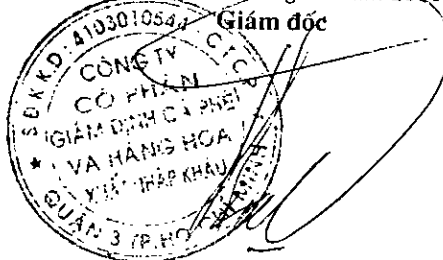
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp d.vụ và doanh thu khác	1		36.154.576.768	33.932.823.596
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(7.036.147.633)	(4.190.128.849)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(15.858.352.119)	(12.571.474.817)
4	Tiền chi trả lãi vay	4			
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(1.758.095.607)	(1.520.798.673)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12.549.051.196	9.786.299.442
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(27.834.924.544)	(25.702.667.862)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.783.891.939)	(265.947.163)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(166.945.455)	(78.539.955)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166.945.455)	(78.539.955)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đó phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(3.950.837.394)	(344.487.118)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.300.721.790	6.546.836.361
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		123.249.122	98.372.547
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.473.133.518	6.300.721.790

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tp. HCM 20 tháng 02 năm 2011



Nguyễn Nam Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định Cà Phê và Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu (gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2956/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29 tháng 06 năm 2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **41 0301 0544** ngày 06 tháng 06 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính : Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ : 17.000.000.000 đồng
(Bằng chữ : Mười bảy tỷ đồng)

2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp giấy chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu.
- Dịch vụ thông tin tư vấn chuyển giao công nghệ, kiểm phẩm chất lượng cà phê và nông sản xuất khẩu.
- Dịch vụ giám định hàng hóa nhập khẩu, giới thiệu sản phẩm cà phê và hàng hóa nhập khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Cung cấp dịch vụ Chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm, hệ thống phân tích mối nguy hại và kiểm soát các điểm tới hạn.
- Tư vấn, đánh giá dự án đầu tư (Trừ tư vấn tài chính kế toán).
- Mua bán vật tư, hóa chất, máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty (Trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần Giám Định Cà Phê và Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính, Công ty căn cứ vào Thông tư Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt VND tại quỹ	858.717.233	638.313.002
Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.614.416.285	5.227.333.788
Tiền đang chuyển	-	435.075.000
Cộng :	2.473.133.518	6.300.721.790

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn khác	9.521.870.000	4.406.918.850
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(180.000.000)	(180.000.000)
Cộng :	9.341.870.000	4.226.918.850

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	5.924.783.588	8.830.375.412
Trả trước cho người bán	1.550.109.562	36.171.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	631.517.833	796.092.292
Cộng :	8.106.410.983	9.662.638.704

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	959.479.626	746.057.985
Công cụ, dụng cụ	265.619.016	228.251.947
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.225.098.642	974.309.932

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
 Không có số liệu

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-

7. Phải thu dài hạn khác
 KHÔNG có số liệu

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1.999.353.422	-	1.227.838.727	462.584.401	3.689.776.550
- Mua trong năm	-	152.400.000	-	14.545.455	166.945.455
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	152.400.000	-	14.545.455	166.945.455
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.999.353.422	152.400.000	1.227.838.727	477.129.856	3.856.722.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	444.002.476	-	1.148.769.185	328.369.695	1.921.141.356
- Khấu hao trong năm	63.311.375	4.922.577	68.334.780	55.015.661	191.584.393
Cộng	63.311.375	4.922.577	68.334.780	55.015.661	191.584.393
- Chuyển BDSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

Cộng					
Số dư cuối năm	507.313.850	4.922.577	1.217.103.965	383.385.356	2.112.725.748
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1.555.350.946		79.069.542	134.214.706	1.768.635.194
- Tại ngày cuối năm	1.492.039.572	147.477.423	10.734.762	93.744.500	1.743.996.257

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
 (không có số liệu)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	5.166.644.000				5.166.644.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.166.644.000				5.166.644.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	5.166.644.000				5.166.644.000
- Tại ngày cuối năm	5.166.644.000				5.166.644.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 Không có số liệu

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư
 Không có số liệu

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
 Không có số liệu

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dài hạn	377.542.021	755.084.043
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn Không có số liệu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT còn phải nộp	264.652.190	768.482.815
Thuế TNDN	1.125.130.976	1.147.495.053
Thuế TNCN	175.557.406	50.817.510
Cộng :	1.565.340.572	1.966.795.378
17. Chi phí phải trả Không có số liệu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	605.445.306	400.973.503
Cộng :	605.445.306	400.973.503
19. Phải trả dài hạn nội bộ Không có số liệu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
20. Vay và nợ dài hạn Không có số liệu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
22. Vốn chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.000.000.000	17.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	500.408.612	229.927.635
Quỹ dự phòng tài chính	500.408.612	229.927.635
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	6.684.593.257	6.457.476.046
Cộng :	24.685.410.481	23.917.331.316

23. Nguồn kinh phí và quỹ khác
 (Không có số liệu)

Số cuối năm
 VND

Số đầu năm
 VND

24. Tài sản thuê ngoài

Số cuối năm
 VND

Số đầu năm
 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp
 dịch vụ

Năm nay
 VND

Năm trước
 VND

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

35.822.863.710

33.271.138.327

Cộng :

35.822.863.710

33.271.138.327

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay
 VND

Năm trước
 VND

Không có số liệu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung
 Cấp dịch vụ

Năm nay
 VND

Năm trước
 VND

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

35.822.863.710

33.271.138.327

Cộng :

35.822.863.710

33.271.138.327

28. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng hoá, dịch vụ

Năm nay
 VND

Năm trước
 VND

Cộng :

1.677.045.663

1.684.941.146

1.677.045.663

1.684.941.146

29. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay
 VND

Năm trước
 VND

Doanh thu hoạt động tài chính

331.713.058

661.685.269

Cộng :

331.713.058

661.685.269

30. Chi phí tài chính

Không có số liệu

Năm nay
 VND

Năm trước
 VND

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	VND	VND
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	1.653.090.140	1.147.495.053
Cộng :	1.653.090.140	1.147.495.053

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Không có số liệu		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu		Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	24.53%	25.98%
-	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	75.47%	74.02%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	17.45%	19.83%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	82.55%	80.17%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	5.729	5.042
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	4.421	3.778
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.488	1.086
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	18.58%	19.71%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	13.96%	16.26%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	22.35%	22.57%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	16.80%	18.61%

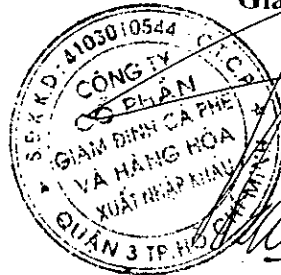
Tp. HCM 20 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Giám đốc



Nguyễn Nam Hải